

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Báo cáo Tài chính riêng

từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính	5 – 32
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	10- 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Tập đoàn Hà Đô là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ năm 2005, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, công ty con bao gồm 16 công ty con và 1 công ty liên kết kinh doanh do Hà Đô chi phối. Tên và lô gô được đăng ký độc quyền tại Cục sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Thị trường kinh doanh chủ yếu là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Thuận, Ninh Thuận và ở Lào.

Ngành nghề kinh doanh bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, cho thuê mặt bằng. Nhận thầu xây dựng công trình Công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ điện, công trình xây dựng phòng chống cháy, hệ thống đảm bảo an ninh. Tư vấn đầu tư kinh doanh các loại thiết bị công nghiệp, tư vấn lắp đặt thiết bị thủy điện, quản lý vận hành. Tư vấn thiết kế công trình xây dựng, tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công nội ngoại thất công trình. Dịch vụ quản lý khai thác các khu nhà ở, khu đô thị, văn phòng, khách sạn, nhà hàng.

Công ty tập chung vào 3 nhóm sản phẩm chính:

1. Bất động sản: Sản phẩm chính thuộc nhóm này là các khu đô thị mới, nhà thấp tầng, chung cư, văn phòng cho thuê, khách sạn, dịch vụ bất động sản với vị trí đa phần ở trong nội thành Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.
2. Xây dựng: Sản phẩm chính là các công trình dân dụng, công trình giao thông với khách hàng là các cơ quan hưởng Ngân sách Nhà Nước, Bộ Quốc Phòng, các tập đoàn lớn.
3. Năng lượng điện: Hiện tại, công ty đang sở hữu 5 nhà máy thủy điện với tổng công suất 270MW cho sản lượng điện là 1008 triệu Kwh; 02 nhà máy điện năng lượng mặt trời công suất 98MW cho sản lượng điện là 177 triệu Kwh. Đang thi công 01 nhà máy điện gió công suất 50MW với công suất thiết kế 179,9 triệu Kwh
4. Với chính sách bán hàng phù hợp với nhu cầu thị trường, tình hình tài chính lành mạnh và đảm bảo công việc ổn định cho CBCNV.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.636.317.180.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 08 - Láng Hạ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Tô	Thành viên
	Ông Đào Hữu Khanh	Thành viên
	Ông Lê Xuân Long	Thành viên
	Ông Hoàng Đình Hùng	Thành viên
	Ông Ngô Xuân Quyền	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Chu Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc
	Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó Tổng giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Cương	Phó Tổng giám đốc (từ ngày 25/10/21)
	Ông Đinh Văn Võ	Phó Tổng giám đốc (đến ngày 17/10/21)
	Ông Nguyễn Hữu Vinh	Phó Tổng giám đốc (đến ngày 22/9/21)
UB Kiểm toán	Bà Cao Thị Tâm	Phó chủ tịch
	Ông Phạm Trọng Khiêm	Ủy viên
	Bà Tạ Thị Lương	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	Ủy viên
Trụ sở đăng ký	Trụ sở chính	
	Số 8 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình Hà Nội, Việt Nam	
	Chi nhánh Miền Nam	
	Số 60 Đường Trường Sơn Phường 2, Quận Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
	Chi nhánh Khách sạn IBIS Hà Đô	
	Số 2 Đường Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(PHÊ DUYỆT)



ỦY VIÊN HĐQT
Nguyễn Văn Lô
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2021

TM. BAN GIÁM ĐỐC
P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.252.492.521.604	1.482.764.728.754
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		407.655.882.108	178.435.962.361
1	Tiền	111	V.01	337.655.882.108	178.435.962.361
2	Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.07	272.442.436.636	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		177.893.151.725	-
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		94.549.284.911	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		835.786.949.929	602.965.745.586
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	237.607.954.833	173.569.699.916
2	Trả trước cho người bán	132	V.02	330.021.497.065	295.822.946.284
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		61.082.628.583	79.992.628.583
4	Các khoản phải thu khác	136		257.121.593.537	92.874.742.089
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(50.046.724.089)	(39.294.271.286)
IV.	Hàng tồn kho	140		714.959.252.254	666.555.051.703
1	Hàng tồn kho	141	V.03	714.959.252.254	666.555.051.703
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		21.648.000.677	34.807.969.104
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		108.540.414	435.040.036
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.470.810.977	24.344.505.265
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		68.649.286	10.028.423.803
	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.279.062.265.642	5.215.640.258.571
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		12.200.000.000	-
1	Phải thu về cho vay dài hạn	215		12.200.000.000	-
II.	Tài sản cố định	220		252.200.008.779	264.364.436.351
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	251.738.008.775	263.765.376.350
	- Nguyên giá	222		344.631.427.264	344.631.427.264
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92.893.418.489)	(80.866.050.914)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.04	462.000.004	599.060.001
	- Nguyên giá	228		1.391.017.500	1.391.017.500
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(929.017.496)	(791.957.499)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.05	614.313.615.085	328.421.662.975
	- Nguyên giá	231		752.153.573.910	450.108.306.366
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(137.839.958.825)	(121.686.643.391)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		49.853.581.925	46.402.685.743
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	49.853.581.925	46.402.685.743
V.	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.332.193.738.679	4.575.721.808.679
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.07	5.337.321.787.526	4.580.849.857.526
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.07	130.000.000	130.000.000
3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (	254		(9.258.048.847)	(9.258.048.847)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	4.000.000.000
VI.	V. Tài sản dài hạn khác	260		18.301.321.174	729.664.823
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		536.630.148	729.664.823
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.764.691.026	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.531.554.787.246	6.698.404.987.325

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		4.771.564.689.334	4.001.273.719.911
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.954.834.961.157	1.570.909.980.951
1	Phải trả người bán	311	V.08	294.703.708.548	45.710.641.977
2	Người mua trả tiền trước	312	V.08	1.437.664.287.618	304.786.726.021
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	78.027.944.548	2.070.073.419
4	Phải trả người lao động	314		3.187.934.933	7.615.059.031
5	Chi phí phải trả	315	V.10	383.740.665.423	327.067.980.635
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		969.236.405	5.825.275.446
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	355.404.881.293	219.892.554.912
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	377.787.211.803	654.210.423.361
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.349.090.586	3.731.246.149
II.	Nợ dài hạn	330		1.816.729.728.177	2.430.363.738.960
1	Chi phí phải trả dài hạn	333		28.424.657.534	28.424.657.534
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		6.617.170.996	6.617.170.996
3	Phải trả dài hạn khác	337	V.11	22.480.585.322	772.161.322.344
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1.758.970.310.369	1.622.915.102.330
5	Dự phòng phải trả dài hạn	342		237.003.956	245.485.756
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.759.990.097.912	2.697.131.267.414
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.13	3.759.990.097.912	2.697.131.267.414
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	1.636.317.180.000	1.542.750.180.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1.636.317.180.000	1.542.750.180.000
	- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		229.106.864.127	387.992.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	23.516.835.886	23.516.835.886
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.871.049.217.899	1.130.476.259.528
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		1.109.806.259.528	251.317.991.308
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		761.242.958.371	879.158.268.220
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E.	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.531.554.787.246	6.698.404.987.325

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2021

Người lập



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Phạm Hồng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			2021	2020	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	464.143.410.473	411.817.726.199	793.229.794.554	599.366.621.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.518.251.533	-	14.518.251.533	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	449.625.158.940	411.817.726.199	778.711.543.021	599.366.621.388
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	157.689.722.032	376.962.875.652	399.100.874.134	568.741.166.156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		291.935.436.908	34.854.850.547	379.610.668.887	30.625.455.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	178.775.392.456	326.748.029.616	787.776.967.626	1.040.800.680.008
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	106.298.926.349	36.325.542.209	235.292.034.202	126.170.648.127
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.564.809.452	34.729.791.007	157.747.954.085	121.335.492.149
8. Chi phí bán hàng	24		1.179.777.117	1.017.424.701	91.557.065.928	2.183.553.336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	18.122.436.742	16.101.956.563	68.433.926.757	48.088.616.520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		345.109.689.156	308.157.956.690	772.104.609.626	894.983.317.257
11. Thu nhập khác	31		460.318.677	(257.175.005)	2.347.700.556	1.040.237.659
12. Chi phí khác	32		2.267.742	(256.647.062)	50.789.852	-151.214.062
13. Lợi nhuận khác	40		458.050.935	(527.943)	2.296.910.704	1.191.451.721
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		345.567.740.091	308.157.428.747	774.401.520.330	896.174.768.978
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30.923.252.985	-	30.923.252.985	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(17.764.691.026)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		314.644.487.106	308.157.428.747	761.242.958.371	896.174.768.978

Người lập

Vũ Thị Dung

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hiếu

Phạm Hồng Hiếu

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

HÀ ĐÔ

C. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	30/09/2021	30/09/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	774.401.520.330	896.174.768.978
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		
- Khấu hao tài sản	03	28.317.743.006	27.888.261.570
- Các khoản dự phòng	04	10.743.971.003	1.297.153.344
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(760.314.235.151)	(1.030.224.833.800)
- Các khoản điều chỉnh khác			
- Chi phí lãi vay	07	199.371.064.975	122.354.124.776
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	252.520.064.163	17.489.474.868
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.617.686.992)	14.590.731.574
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(48.404.200.551)	(92.673.776.513)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	960.678.420.889	(201.048.666.607)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	519.534.297	1.244.912.227
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(177.893.151.725)	190.912.883.135
- Tiền lãi vay đã trả	14	(221.160.325.062)	(66.709.315.737)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.551.546.852)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.211.292.329	20.309.387.372
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.070.576.394)	(22.692.868.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	733.231.824.102	(138.577.238.197)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(305.496.163.726)	(5.240.633.125)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(118.239.284.911)	(18.310.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.600.000.000	54.941.811.260
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(783.424.050.000)	(1.182.870.227.875)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	26.952.120.000	149.291.700.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	605.877.166.074	1.016.138.571.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(531.730.212.563)	13.951.221.947

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	30/09/2021	30/09/2020
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	322.285.872.127	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.761.457.531.947	2.288.232.656.568
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.901.825.535.466)	(2.122.783.524.824)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(154.199.560.400)	(118.635.345.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27.718.308.208	46.813.785.894
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	229.219.919.747	(77.812.230.356)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	178.435.962.361	176.477.881.051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	407.655.882.108	98.665.650.695

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2021

Người lập



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Phạm Hồng Hiếu



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Trọng Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, nhà nước không chi phối vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, nhận thầu xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thiết bị công nghiệp, tư vấn thiết kế, dịch vụ quản lý khai thác bất động sản, kinh doanh điện năng và một số lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh BĐS bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, cho thuê mặt bằng. Nhận thầu xây dựng công trình Công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ điện, công trình xây dựng phòng chống cháy, hệ thống đảm bảo an ninh. Tư vấn đầu tư kinh doanh các loại thiết bị công nghiệp, tư vấn lắp đặt thiết bị thủy điện, quản lý vận hành. Tư vấn thiết kế công trình xây dựng, tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công nội ngoại thất công trình. Dịch vụ quản lý khai thác các khu nhà ở, khu đô thị, văn phòng, khách sạn, nhà hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang giá gốc bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, các chi phí quản lý xây dựng chung đã được phân bổ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận

vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao

động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo:

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

9.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

9.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ	2.938.015.778	2.557.572.560
Tiền gửi ngân hàng	334.717.866.330	175.878.389.801
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	
Cộng	407.655.882.108	178.435.962.361

V.02. Phải thu ngắn hạn khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/09/2021	01/01/2021
Khách hàng mua nhà dự án Nguyễn Văn Công	2.655.556.921	4.265.049.921
Khách hàng mua nhà dự án quận 12	12.067.310.794	12.298.665.726
Khách hàng mua nhà dự án An Khánh	28.259.860.376	
Cục đo đạc và bản đồ Việt Nam	1.699.785.072	1.699.785.072
Khách hàng mua nhà CCI Dịch vụ	14.555.583.000	14.555.583.000
Phải thu khách hàng là công ty liên quan	138.308.697.668	104.788.993.813
Khách hàng mua dự án Sư Vạn Hạnh	21.975.642.600	23.276.227.600
Các khách hàng khác	18.085.518.402	12.685.394.784
Cộng	237.607.954.833	173.569.699.916

Phải thu khách hàng là các công ty liên quan

	30/09/2021	01/01/2021
Công ty CP Hà Đô 1 (*)	992.333.417	4.307.406.906
Công ty CP đầu tư BĐS Bình An RiverSide	7.713.009.854	77.667.059.854
Công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	-	8.140.488.057
Cty CP cơ điện XD Thiết bị CN Hà Đô (*)	-	526.838.000
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	261.485.607	261.485.607
Công ty Cổ phần Hà Đô Bình Thuận	-	2.257.133.027
Công ty TNHH MTV Đầu tư Quốc tế Hà Đô	5.337.040.528	5.337.040.528
Công ty Cổ phần Za Hưng	-	3.391.241.230
Công ty CP Năng lượng Agrita - Quảng Nam	-	2.900.300.604
Công ty TNHH MTV Điện gió Hà Đô Thuận Nam	124.004.828.262	
Cộng	138.308.697.668	104.788.993.813

(*) Là công ty con đến ngày 31/05/2021.

V.02 Trả trước cho người bán.

	30/09/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Hà Đô 1(*)	17.360.085.027,00	-
Công ty cổ phần kỹ thuật Nam Việt	3.356.516.900,00	3.356.516.900
Cty CP Cơ điện xây dựng- Thiết bị CN Hà Đô (*)	5.084.812.181,00	7.954.718
Công ty CP Phát triển đô thị Từ Liêm	138.968.166.975,00	132.936.724.413
Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng	12.000.000.000,00	12.000.000.000
Công ty CP Tư vấn phát triển xây dựng Sông Hồng	10.532.884.026,00	
Công ty TNHH MTV 756	117.000.000.000,00	
Các đối tượng khác	25.719.031.956,00	147.521.750.253
Cộng	330.021.497.065	295.822.946.284

(*) Là công ty con đến 31/05/2021

V.03. Hàng tồn kho

	30/09/2021	01/01/2021
Bất động sản đã hoàn thành	40.801.125.341	40.801.125.341
Hàng hóa bất động sản	24.976.048.000	24.976.048.000
Bất động sản đang xây dựng	601.740.550.482	546.791.764.900
CP sản xuất kinh doanh dở dang khác	47.025.926.247	53.585.122.447
Nguyên vật liệu	415.602.184	400.991.015
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	714.959.252.254	666.555.051.703

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.04. Tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	328.636.280.693	842.286.191	10.442.014.909	4.710.845.471	344.631.427.264	1.391.017.500
2	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do mua sắm	-	-	-	-	-	-
	- Do XDCB	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do phân loại lại giữa các nhóm	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	328.636.280.693	842.286.191	10.442.014.909	4.710.845.471	344.631.427.264	1.391.017.500
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	69.134.592.052	345.340.932	8.286.649.085	3.099.468.845	80.866.050.914	791.957.499
2	Tăng trong kỳ	11.307.713.916	94.318.182	263.095.506	362.239.971	12.027.367.575	137.059.997
	- Do trích khấu hao TSCĐ	11.307.713.916	94.318.182	263.095.506	362.239.971	12.027.367.575	137.059.997
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do phân loại lại giữa các nhóm	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	80.442.305.968	439.659.114	8.549.744.591	3.461.708.816	92.893.418.489	929.017.496
III	Giá trị còn lại						
1	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	259.501.688.641	496.945.259	2.155.365.824	1.611.376.626	263.765.376.350	599.060.001
2	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	248.193.974.725	402.627.077	1.892.270.318	1.249.136.655	251.738.008.775	462.000.004

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.05. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất và Nhà cửa
Nguyên giá	
- Số dư đầu kỳ	450.108.306.366
- Phát sinh trong kỳ tăng	302.045.267.544
- <i>Tăng sở hữu sản thương mại tại Hado Centrosa</i>	302.045.267.544
- Phát sinh trong kỳ giảm	
- Số dư cuối kỳ	752.153.573.910
Giá trị hao mòn	
- Số dư đầu kỳ	121.686.643.391
- Khấu hao trong kỳ tăng	16.153.315.434
- <i>Văn phòng Cty</i>	16.153.315.434
- Khấu hao trong kỳ giảm	-
- <i>Văn phòng Cty</i>	-
- Số dư cuối kỳ	137.839.958.825
Giá trị còn lại	
- Số đầu kỳ	328.421.662.975
- Số cuối kỳ	614.313.615.085

Bất động sản của công ty bao gồm các tài sản có nguyên giá như sau:

	30/09/2021	01/01/2021
VP Hà Đô Airport Building	180.766.432.781	180.766.432.781
Nhà cửa vật kiến trúc 60M trường Sơn	133.600.517.254	133.600.517.254
Tầng thương mại chung cư 151	4.881.479.260	4.881.479.260
Tầng thương mại chung cư Z751	4.057.028.078	4.057.028.078
Tầng TM chung cư CT1, CT2 H.V.Thái	13.952.126.285	13.952.126.285
Tầng TM chung cư N10 Dịch Vọng	21.336.181.353	21.336.181.353
Tầng tầng hầm 2 chung cư N10 Dịch Vọng	16.882.854.908	16.882.854.908
Tầng TM chung cư Nguyễn Văn Công	10.618.892.068	10.618.892.068
Sân tennis CC2+CC3	3.135.792.727	3.135.792.727
Tòa nhà Hà Đô 186 Hoàng Sâm	27.488.274.808	27.488.274.808
Tầng thương mại +hầm ô tô tòa CC1 Dịch Vọng	33.388.726.844	33.388.726.844
Tầng thương mại tại chung cư Hado centrosa	302.045.267.544	
	752.153.573.910	450.108.306.366

V.06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án sau:

	30/09/2021	01/01/2021
- Dự án khu đô thị mới An Khánh - An Thượng	23.822.257.914	23.822.257.914
- Các dự án năng lượng điện	25.845.136.102	22.184.969.284
Khác	186.187.909	395.458.545
Cộng	49.853.581.925	46.402.685.743

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.07. Các khoản đầu tư tài chính

Tại ngày 30/09/2021			Tại ngày 01/01/2021		
Số lượng cổ phiếu/Trái phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<i>a, Chứng khoán kinh doanh</i>					
* Trái phiếu					
	177.893.151.725	177.893.151.725			
* Chứng chỉ tiền gửi					
	177.893.151.725	177.893.151.725			
<i>b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>					
* Tiền gửi có kỳ hạn - ngắn hạn					
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	94.549.284.911	-			-
	94.549.284.911				

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.07. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

c, Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/09/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Số lượng	%sở hữu	Giá trị	Số lượng	%sở hữu	Giá trị
Đầu tư vốn dài hạn tại:						
* Công ty con						
1 Công ty cổ phần Hà Đô 1 (Đến 31/05/2021)		0%		2.561.323	51%	23.382.120.000
2 Công ty TNHH MTV Hà Đô Ninh Thuận (i)	(**)	100%	7.040.000.000	(**)	100%	7.040.000.000
3 Công ty CP Năng lượng Agritia Quảng Nam	99.729.000	95%	1.190.305.295.099	94.980.000	95%	1.142.815.295.099
4 Công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	28.350.000	89%	283.500.000.000	28.350.000	63%	283.500.000.000
5 Công ty cổ phần cơ điện xây dựng thiết bị công nghiệp Hà Đô (Đến 31/05/2021)		0%		1.123.122	51%	3.570.000.000
6 Công ty cổ phần Dầu tư Khánh Hà	18.439.089	70,92%	196.842.885.000	18.439.089	70,92%	196.842.885.000
7 Công ty CP thủy điện Za Hưng	57.464.133	51,75%	371.629.000.000	43.451.141	51,75%	371.629.000.000
8 Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4	13.600.000	34%	140.994.654.400	13.600.000	34%	140.994.654.400
9 Công ty TNHH Hà Đô Bình Thuận (ii)	(**)	76%	241.680.000.000	(**)	76%	241.680.000.000
11 Công ty TNHH MTV QL-VH-KT BDS Hà Đô	(**)	100%	1.057.111.908	(**)	100%	1.057.111.908
12 Công ty CP đầu tư Bất động sản Bình An Riverside	61.182.000	99%	592.299.000.000	61.182.000	99%	592.299.000.000
13 Công ty Dầu tư Quốc Tế Hà Đô	(*)	100%	352.027.049.362	(*)	100%	352.027.049.362
14 Công ty cổ phần Minh Long Đông Sài Gòn	32.414.780	73,67%	417.218.779.435	32.414.780	99,97%	417.218.779.435
15 Công ty TNHH MTV Điện gió Hà Đô Thuận Nam	(**)	100%	509.000.000.000	(**)	100%	253.020.000.000
16 Công ty TNHH Năng lượng Surya Prakash Việt Nam	(**)	100%	370.731.265.000	(**)	100%	370.731.265.000
17 Công ty CP Thiết Bị Giáo Dục 1	42.319.073	99,9%	662.996.747.322	1.614.073	68,7%	183.042.697.322
Cộng			5.337.321.787.526			4.580.849.857.526

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.07. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

<i>c, Đầu tư tài chính dài hạn</i>	Tại ngày 30/09/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Số lượng	%sở hữu	Số lượng	%sở hữu
* Công ty liên kết				
1 Công ty TNHH Hỗn Hợp Dịch Vọng		50,0%		50,0%
Cộng				
		130.000.000		130.000.000
		<u>130.000.000</u>		<u>130.000.000</u>
* Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
- <i>Dự phòng đầu tư vào công ty con</i>		(9.258.048.847)		(9.258.048.847)
Cộng		(9.258.048.847)		(9.258.048.847)
		<u>(9.258.048.847)</u>		<u>(9.258.048.847)</u>

(*) Công ty đầu tư Quốc Tế Hà Đô được thành lập tại Lào.

(**) Đây là công ty TNHH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.8. Các khoản phải trả người bán

Phải trả khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/09/2021	01/01/2021
Khách hàng là các công ty liên quan (*)	259.423.487.550	22.514.009.946
Công ty CP tập đoàn TOJI	21.969.169.537	3.365.569.077
Công ty TNHH TM DV vận tải Phú Thiên An	-	3.355.372.619
C.ty TNHH Thiết kế KT XD Thiên Ân Tây Sài Gòn	-	2.002.895.400
Cộng ty TNHH DNV GL Việt Nam	-	1.341.472.000
Phải trả các khách hàng khác	13.311.051.461	13.131.322.935
Cộng	294.703.708.548	45.710.641.977

Phải trả khách hàng là các Công ty liên quan

	30/09/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Hà Đô - 756 Sài Gòn	259.109.594.000	
Công ty CP Hà Đô 1	-	19.361.922.094
Công ty TNHH MTV QL-VH-KT BĐS Hà Đô	313.893.550	3.152.087.852
Cộng	259.423.487.550	22.514.009.946

V.08 Người mua trả tiền trước

	30/09/2021	01/01/2021
Thu tiền bán hàng dự án Hadocharm	1.405.604.463.479	234.396.370.789
Cty TNHH Năng lượng Surya Prakash Việt Nam	12.629.994.604	21.800.217.343
Các hợp đồng tư vấn giám sát	6.998.776.632	
Công ty TNHH MTV Điện gió Hà Đô Thuận Nam		30.577.059.000
Các đối tượng khác	12.431.052.903	18.013.078.889
Cộng	1.437.664.287.618	304.786.726.021

V.09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2021	01/01/2021
- Thuế GTGT phải nộp	64.629.201.701	1.222.873.102
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	12.371.953.866	-
- Thuế thu nhập cá nhân	479.136.291	833.856.080
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	546.652.690	13.344.237
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.000.000	
Cộng	78.027.944.548	2.070.073.419

V.10. Chi phí phải trả

	30/09/2021	01/01/2021
a. Phải trả ngắn hạn		
Chi phí xây dựng	235.102.933.159	235.102.933.159
Lãi vay phải trả	66.070.549.223	87.859.809.311
Chi phí khác	82.567.183.041	4.105.238.165
Cộng	383.740.665.423	327.067.980.635
b. Phải trả dài hạn		
Lãi vay phải trả	28.424.657.534	28.424.657.533

V.11. Các khoản phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn	30/09/2021	01/01/2021
Tiền quản lý tập trung phải trả công ty con	275.121.623.475	
Công ty TNHH Hà Đô Bình Thuận		44.831.992
Phải trả quỹ nhà	9.404.105.092	9.404.105.092
Phải trả viện KHCN Quân Sự	5.323.950.280	5.875.000.280
Cty TNHH Đầu tư và PT Giáo Dục Newton	20.630.454.546	20.630.454.546
Công ty TNHH Năng lượng Surya Prakash Việt Nam	34.000.000.000	
Phải trả phải nộp khác	5.700.988.209	11.107.203.852
Cổ tức phải trả	88.773.750	154.288.334.150
Nhận ký quỹ, ký cược	5.134.985.941	18.542.625.000
Cộng	355.404.881.293	219.892.554.912
b. Phải trả dài hạn	30/09/2021	01/01/2021
Phải trả công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	-	750.000.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	22.306.670.842	21.987.377.364
Phải trả dài hạn khác	173.914.480	173.944.980
Cộng	22.480.585.322	772.161.322.344

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.12. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2021		Số phát sinh		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	190.361.721.986	190.361.721.986	311.985.424.763	180.800.496.074	59.176.793.297	59.176.793.297
Vay đối tượng khác	119.596.891.747	119.596.891.747	147.040.292.254	280.796.119.314	253.352.718.807	253.352.718.807
Vay các bên liên quan	12.355.000.000	12.355.000.000			12.355.000.000	12.355.000.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả			462.328.767	250.000.000.000	249.537.671.233	249.537.671.233
Vay NH dài hạn đến hạn trả				24.314.641.954	24.314.641.954	24.314.641.954
Vay các đối tượng khác dài hạn đến hạn trả	55.473.598.070	55.473.598.070			55.473.598.070	55.473.598.070

Cộng

377.787.211.803	377.787.211.803	459.488.045.784	735.911.257.342	654.210.423.361	654.210.423.361
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

b. Vay dài hạn

Vay ngân hàng	415.614.569.877	415.614.569.877	152.869.535.829	34.326.553.344	297.071.587.392	297.071.587.392
Vay đối tượng khác	-	-		888.271.837.677	532.721.837.677	532.721.837.677
Vay các bên liên quan	652.950.000.000	652.950.000.000	1.008.500.000.000	425.785.699.594	793.121.677.261	793.121.677.261
Trái phiếu	690.405.740.492	690.405.740.492				
Cộng	1.758.970.310.369	1.758.970.310.369	1.587.155.235.423	1.451.100.027.384	1.622.915.102.330	1.622.915.102.330

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.12. Các khoản vay và nợ thuê tài chính
* Chi tiết các khoản vay như sau

	Lãi suất (năm)	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 (VND)	Kí hạn trả gốc
- Vay ngân hàng			
Vay NH ngoại thương Việt Nam	6,5%-8,3%	372.841.783.718	Lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ
Vay NH BIDV - CN Ba Đình	9,1%	233.134.508.145	Gốc và lãi trả hàng quý
- Vay đối tượng khác			
Vay cá nhân	8,4%-11%	186.925.489.817	Trả gốc và lãi 1 lần vào cuối kỳ
- Vay các bên liên quan			
Vay Cty TNHH MTV QL-VH-KT BDS Hà Đô	5,8%-6,8%	5.000.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư An Lạc	8,0%	70.000.000.000	
Công ty CP Năng lượng Agrita - Quảng Nam	5,8%-6,8%	13.000.000.000	
Công ty CP Minh Long Đông Sài Gòn	5,8%-6,8%	73.450.000.000	
Công ty TNHH MTV Điện gió Hà Đô Thuận Nam	5,8%-6,8%	98.000.000.000	
Công ty CP thiết bị Giáo dục 1	5,8%-6,8%	380.000.000.000	
Công ty Cổ phần Za Hung	5,8%-6,8%	14.000.000.000	
Tổng cộng		1.446.351.781.680	
- Trái phiếu			
Công ty CP chứng khoán Bản Việt	6%/năm kèm theo chứng quyền	198.816.204.398	Gốc đáo hạn ngày 12 tháng 11 năm 2022, lãi trả 12 tháng/lần
Công ty CP chứng khoán Bản Việt	10,25%/năm	207.964.816.688	Gốc đáo hạn 22/01/2023, lãi trả 6 tháng/lần
Công ty CP chứng khoán Bảo Việt	10,5%/năm	136.158.965.981	Gốc đáo hạn ngày 22 tháng 5 năm 2022, lãi trả 6 tháng/lần
Công ty CP chứng khoán SSI	10,5%/năm	147.465.753.425	Gốc đáo hạn 21 tháng 8 năm 2022.
Tổng cộng		690.405.740.492	

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.13. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần(*) VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	1.542.750.180.000	387.992.000	-	23.516.835.886	1.130.476.259.528	2.697.131.267.414
Số tăng trong kỳ	93.567.000.000	228.718.872.127	-	-	761.242.958.371	1.083.528.830.498
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do lãi	-	-	-	-	761.242.958.371	761.242.958.371
- Tăng do Cổ phiếu thưởng	93.567.000.000	-	-	-	-	93.567.000.000
- Tăng khác	-	228.718.872.127	-	-	-	228.718.872.127
<i>Chuyển thuế IBIS sang trụ sở</i>					-	-
<i>Chênh lệch tỷ giá IBIS</i>					-	-
Số giảm trong kỳ					20.670.000.000	20.670.000.000
- Chuyển sang NV KD		-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ					20.670.000.000	20.670.000.000
- Điều chỉnh thuế	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	1.636.317.180.000	229.106.864.127	-	23.516.835.886	1.871.049.217.899	3.759.990.097.912

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.14. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số tại ngày 30/09/2021		Số tại ngày 01/01/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	163.631.718	1.636.317.180.000	154.275.018	1.542.750.180.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	163.631.718	1.636.317.180.000	154.275.018	1.542.750.180.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông				
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	163.631.718	1.636.317.180.000	154.275.018	1.542.750.180.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

V.15. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

VI.1. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế GTGT.

Doanh thu thuần bao gồm;

	Kỳ kết thúc 30/09/2021	Kỳ kết thúc 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	385.405.738.834	17.689.896.349
Doanh thu xây lắp, cung cấp thiết bị	239.161.805.513	468.474.856.983
Doanh thu dịch vụ khách sạn	98.169.675.201	46.067.532.140
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.492.575.006	67.134.335.916
Cộng	793.229.794.554	599.366.621.388
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	778.711.543.021	599.366.621.388

VI.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ kết thúc 30/09/2021	Kỳ kết thúc 30/09/2020
Giá vốn của BĐS đã bán	100.524.535.834	54.001.046.891
Giá vốn xây lắp và cung cấp thiết bị	224.594.685.000	454.226.705.411
Giá vốn của dịch vụ khách sạn	39.625.407.298	29.900.794.768
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	34.356.246.002	30.612.619.086
Cộng	399.100.874.134	568.741.166.156

VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kết thúc 30/09/2021	Kỳ kết thúc 30/09/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.347.295.117	6.499.194.740
Cổ tức và lợi nhuận được chia	769.317.038.028	1.029.156.732.311
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Lãi do bán chứng khoán kinh doanh	17.112.634.481	4.641.813.035,00
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	502.939.922
Cộng	787.776.967.626	1.040.800.680.008

VI.4. Chi phí tài chính

	Kỳ kết thúc 30/09/2021	Kỳ kết thúc 30/09/2020
Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	157.747.954.085	121.335.492.149
Chi phí khác	77.544.080.117	4.835.155.978
Cộng	235.292.034.202	126.170.648.127

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

VI.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kết thúc 30/09/2021	Kỳ kết thúc 30/09/2020
Chi phí nhân viên	44.105.966.232	31.636.716.241
Chi phí nguyên vật liệu quản lý, đồ dùng VP	324.238.810	1.090.173.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định, ccđc	1.686.537.374	647.159.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.583.406.598	10.015.787.487
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.752.452.802	1.382.981.894
Chi phí quản lý khác	9.981.324.941	3.315.798.287
Cộng	68.433.926.757	48.088.616.520

VI.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kết thúc 30/09/2021	Kỳ kết thúc 30/09/2020
Chi phí nhân công	37.128.316.965	35.531.055.156
Chi phí khấu hao	28.317.743.006	28.526.938.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	408.539.137.026	639.847.354.467
Chi phí khác	13.970.493.476	14.872.724.014
Cộng	487.955.690.473	718.778.072.478

VII. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

		Giá trị giao dịch kết thúc ngày	
		30/09/2021	30/09/2020
Công ty cổ phần Hà Đô 1 (đến 31/05/2021) Công ty con			
1 Cổ tức được chia		-	2.561.323.000
2 Mua hàng hóa dịch vụ		117.595.866.961	90.255.660.534
3 Bán hàng hóa dịch vụ		235.637.517	312.612.533
Công ty cổ phần Hà Đô 756 Sài Gòn Công ty con			
1 Cổ tức được chia		580.725.000.000	1.021.275.000.000
2 Mua hàng hóa dịch vụ		302.045.267.544	
3 Bán hàng hóa dịch vụ		724.638.273	11.161.742.300
4 Hoàn trả hợp tác đầu tư		750.000.000.000	-
5 Vay vốn		90.000.000.000	885.175.000.000
6 Hoàn trả vay		168.771.837.677	1.588.450.000.000
7 Chi phí lãi vay		68.756.167.597	15.617.488.222
Công ty CP cơ điện xây dựng thiết bị Công nghiệp Hà Đô (đến 31/05/2021) Công ty con			
1 Cổ tức được chia		-	1.021.020.000
2 Mua hàng hóa dịch vụ		3.317.411.817	2.539.101.818
3 Bán hàng hóa dịch vụ		-	204.409.020
Công ty đầu tư Quốc tế Hà Đô Công ty con			
1 Góp vốn		-	4.108.483.440
Công ty TNHH MTV QL-VH-KT BĐS Hà Công ty con			
1 Lãi nhận được từ sản xuất kinh doanh		10.320.922.397	4.299.389.311
2 Mua hàng hóa dịch vụ		11.812.787.823	18.726.412.336
3 Bán hàng hóa dịch vụ		2.293.493.940	2.362.632.830
4 Vay vốn		-	8.000.000.000
5 Chi phí lãi vay		434.238.356	662.060.274
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà Công ty con			
1 Mua hàng hóa dịch vụ		33.000.000	13.200.000
2 Cho vay		17.520.000.000	2.000.000.000
3 Thu hồi vay ngắn hạn		10.100.000.000	-
4 Thu nhập lãi vay		477.646.027	42.257.534
Công ty cổ phần Sông Tranh 4 Công ty con			
1 Góp vốn		-	25.300.000.000
Công ty cổ phần Za hưng Công ty con			
1 Cổ tức được chia		28.732.066.500	-
2 Bán hàng hóa dịch vụ		-	215.648.049
3 Vay		-	147.500.000.000
4 Hoàn trả vay		131.500.000.000	80.000.000.000
5 Chi phí lãi vay		3.147.372.603	1.461.986.301
Công ty TNHH Hà Đô Bình Thuận Công ty con			
1 Cổ tức được chia		139.403.159.131	-
2 Bán hàng hóa dịch vụ		-	347.181.818

VII. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

		Giá trị giao dịch kết thúc ngày	
		30/09/2021	30/09/2020
Công ty cổ phần Thiết bị giáo dục 1	Công ty con		
1 Góp vốn		400.000.000.000	
2 Mua hàng hóa dịch vụ		225.000.000	225.000.000
3 Thu hồi cho vay		23.500.000.000	9.500.000.000
4 Thu nhập lãi vay		440.123.288	1.675.404.110
5 Vay		380.000.000.000	-
6 Chi phí lãi vay		12.025.863.014	-
Công ty CP năng lượng Agrita - Quảng Nam	Công ty con		
1 Góp vốn		47.490.000.000	94.980.000.000
2 Vay		-	435.000.000.000
3 Hoàn trả vay		93.000.000.000	304.000.000.000
4 Chi phí lãi vay		844.191.781	4.232.887.702
Cty CP đầu tư Bất động sản Bình An Riverside	Công ty con		
1 Góp vốn		-	354.420.000.000
Công ty TNHH MTV Điện gió Hà Đô Thuận Nam	Công ty con		
1 Góp vốn		255.980.000.000	253.020.000.000
2 Bán hàng hóa, dịch vụ		216.918.849.546	
3 Vay vốn		500.000.000.000	353.000.000.000
4 Chi phí lãi vay		5.295.986.301	665.695.890
5 Hoàn trả vay		420.000.000.000	205.000.000.000
Công ty TNHH năng lượng Surya Prakash Việt Nam	Công ty con		
1 Góp vốn		-	366.585.012.000
2 Bán hàng hóa dịch vụ		20.323.494.619	458.092.092.965
3 Cho vay		9.000.000.000	16.000.000.000
4 Thu hồi cho vay		9.000.000.000	
5 Thu nhập lãi vay		-	380.328.767
6 Vay vốn		28.000.000.000	
7 Hoàn trả vay		28.000.000.000	
8 Chi phí lãi vay		147.506.849	
Công ty cổ phần Minh Long Đông Sài Gòn	Công ty con		
1 Góp vốn		-	79.977.780.000
2 Vay vốn		-	73.000.000.000
3 Hoàn trả vay		3.500.000.000	1.295.400.000
4 Chi phí lãi vay		3.748.333.699	

		Giá trị giao dịch kết thúc ngày	
		30/09/2021	30/09/2020
Công ty cổ phần đầu tư An Lạc	Cty có cùng TV HĐQT		
1 Vay vốn		70.000.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư IP Việt Nam	Cty có cùng TV HĐQT		
1 Hoàn trả gốc vay		57.000.000.000	
2 Chi phí lãi vay		2.821.506.850	3.679.857.535
Thu nhập của các thành viên Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị			

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ 9 tháng kết thúc 30/09/2021	Cho kỳ 9 tháng kết thúc 30/09/2020
Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch HĐQT	850.909.091	868.482.143
Ông Nguyễn Văn Tô	Ủy viên HĐQT	465.909.091	470.017.857
Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGD	1.152.330.000	1.233.180.000
Ông Đào Hữu Khanh	Ủy viên HĐQT	502.636.364	859.633.929
Ông Lê Xuân Long	Ủy viên HĐQT	264.272.727	301.946.429
Ông Hoàng Đình Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	691.000.000	888.195.354
Ông Ngô Xuân Quyền	Thành viên độc lập HĐQT	134.636.364	163.875.000
Ông Chu Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc	1.141.166.364	855.786.667
Ông Nguyễn Hữu Vinh	Phó Tổng giám đốc	606.515.000	780.749.625
Ông Đinh Văn Võ	Phó Tổng giám đốc	828.384.545	357.578.830
Cộng		6.637.759.545	6.779.445.832

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2021

Người lập

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hiếu



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Trọng Minh